

Số: 250 /2024/CV-SBSI

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VUA
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (+84) 24 3377 6699 Fax: (+84) 24 3373 6699
- Email: info@sbsi.vn Website: sbsi.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC bán niên soát xét năm 2024**
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2024 tại đường dẫn: <https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên soát xét 2024;
- Công văn giải trình;

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
STANLEY BROTHERS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 248 /2024/CV-SBSI

(V/v giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023 và KQKD 6 tháng đầu năm 2024 lỗ)

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở!

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 25 và khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2023.

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 tăng biến động hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2023 và kết quả kinh doanh (KQKD) 6 tháng đầu năm 2024 lỗ do các nguyên nhân sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2024, thị trường đã có giai đoạn tăng trưởng khá tốt, mảng hoạt động tự doanh của công ty đạt kết quả vượt trội so với 6 tháng đầu năm 2023. Mặc dù vậy, giai đoạn này nhà đầu tư vẫn e ngại sử dụng vốn vay để gia tăng mua bán giao dịch. Điều này tác động đến doanh thu từ mảng môi giới và mảng cho vay bị sụt giảm, ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024. Chi phí hoạt động 6 tháng đầu năm 2024 có giảm nhưng không đáng kể, KQKD 6 tháng đầu năm 2024 vẫn lỗ. Cụ thể: 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu hoạt động chỉ đạt 9.588.077.885 đồng giảm (-15%) so với 6 tháng đầu năm 2023. Doanh thu giảm chủ yếu đến từ 3 mảng hoạt động doanh thu chính là: Doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm (-74%), Doanh thu lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) giảm (-63%) và doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm (-52%).

Trong khi đó chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty vẫn ở mức cao. Trong 6 tháng đầu năm 2024 chi phí hoạt động là 8.161.135.774 đồng giảm (-88%) so với 6 tháng đầu năm 2023, chủ yếu do: Chi phí lỗ bán các tài sản tài chính (FVTPL) 6 tháng đầu năm 2024 giảm (-97%) so với 6 tháng đầu năm 2023; các chi phí các nghiệp vụ khác như Chi phí nghiệp vụ môi giới, Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán, Chi phí hoạt động đầu tư tài chính dù có giảm



Handwritten signature or initials.

nhưng vẫn ở mức cao. Chi phí quản lý công ty 6 tháng đầu năm 2024 là 6.076.957.746 đồng tăng 4% so với 6 tháng đầu năm 2023.

Sau đây là bảng báo cáo thể hiện chi tiết các mục tăng giảm các hoạt động liên quan đến KQKD 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024 (vnd)	6 tháng đầu năm 2023 (vnd)	Chênh lệch (vnd)	Tỷ lệ %
Doanh thu hoạt động	9,588,077,885	11,238,253,523	(1,650,175,638)	-15%
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5,667,704,662	1,337,416,768	4,330,287,894	324%
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	646,189,063	2,461,656,659	(1,815,467,596)	-74%
- Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1,301,054,795	3,510,978,417	(2,209,923,622)	-63%
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,095,204,485	2,278,365,570	(1,183,161,085)	-52%
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		452,970,000	(452,970,000)	-100%
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	662,924,880	1,001,231,564	(338,306,684)	-34%
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	215,000,000	195,634,545	19,365,455	10%
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	8,161,135,774	67,940,710,755	(59,779,574,981)	-88%
- Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1,773,015,133	59,319,098,382	(57,546,083,249)	-97%
- Chi phí hoạt động tư doanh	22,998,702	19,706,696	3,292,006	17%
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5,705,390,084	6,321,132,032	(615,741,948)	-10%
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		250,554,988	(250,554,988)	-100%
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	438,865,972	748,031,053	(309,165,081)	-41%
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	220,865,883	1,282,187,604	(1,061,321,721)	-83%
Doanh thu hoạt động tài chính	29,222,743	83,942,046	(54,719,303)	-65%
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	29,222,743	83,942,046	(54,719,303)	-65%
Chi phí tài chính		854,507,074	(854,507,074)	-100%

- Chi phí lãi vay		854,507,074	(854,507,074)	-100%
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	6,076,957,746	5,845,046,404	231,911,342	4%
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	(4,620,792,892)	(63,318,068,664)	58,697,275,772	93%
- Thu nhập khác	8,287,064	450,282,192	(441,995,128)	-98%
- Chi phí khác	613,419,078	128,869,999	484,549,079	376%
Cộng kết quả hoạt động khác	(605,132,014)	321,412,193	(926,544,207)	-288%
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	(5,225,924,906)	(62,996,656,471)	57,770,731,565	92%
- Lợi nhuận đã thực hiện	(5,225,924,906)	(62,996,656,471)	57,770,731,565	92%
CHI PHÍ THUẾ TNDN				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành				
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	(5,225,924,906)	(62,996,656,471)	57,770,731,565	92%

Bảng công văn này Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin giải trình nguyên nhân dẫn tới KQKD 6 tháng đầu năm 2024 lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023 hơn 10% đến các Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS ✓

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Anh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

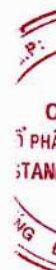


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-38
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	15-38



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019, Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 và giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 20 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Hải	Thành viên
Bà Lê Thị Giang	Phụ trách quản trị Công ty

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Lan Anh	Ủy viên
Bà Lê Thị Giang	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



Số: 130824.004/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		284.369.475.720	282.379.587.455
110	I. Tài sản tài chính		235.260.889.416	281.492.140.684
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.071.967.239	66.987.577.752
111.1	1.1 Tiền		52.071.967.239	66.987.577.752
114	2. Các khoản cho vay	5	3.761.397.087	11.933.599.524
115	3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	178.563.714.318	201.514.046.355
117	4. Các khoản phải thu	6	15.345.317	92.269.976
117.2	4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		15.345.317	92.269.976
117.4	4.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		15.345.317	92.269.976
118	5. Trả trước cho người bán		255.271.260	364.584.210
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	737.694.195	686.762.867
129	7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(144.500.000)	(86.700.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		49.108.586.304	887.446.771
131	1. Tạm ứng		-	5.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	2.626.182	2.626.182
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.050.447.560	833.705.960
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	48.041.000.000	41.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.512.562	5.114.629
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.413.543.722	18.040.514.635
220	II. Tài sản cố định		4.283.892.502	6.846.397.736
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.365.450.223	2.774.247.131
222	- Nguyên giá		20.988.449.782	20.988.449.782
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.622.999.559)	(18.214.202.651)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.918.442.279	4.072.150.605
228	- Nguyên giá		17.173.810.520	17.173.810.520
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.255.368.241)	(13.101.659.915)
250	V. Tài sản dài hạn khác		11.129.651.220	11.194.116.899
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	622.332.314	817.059.106
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	488.712.414	256.499.286
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	10.018.606.492	10.120.558.507
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		299.783.019.442	300.420.102.090

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.801.488.328	2.967.494.504
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.801.488.328	2.967.494.504
312	1. Vay ngắn hạn		-	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	122.226.071	180.093.901
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	43.633.316	171.306.194
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	370.963.699	550.463.699
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	151.201.868	763.189.907
323	6. Phải trả người lao động		580.845.005	710.731.630
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		26.812.200	18.243.400
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	150.906.169	218.565.773
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	354.900.000	354.900.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		297.981.531.114	297.452.607.586
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	297.981.531.114	297.452.607.586
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		7.601.569.653	1.846.721.219
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.875.649.570	2.875.649.570
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.875.649.570	2.875.649.570
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		(54.371.337.679)	(49.145.412.773)
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(54.371.337.679)	(49.145.412.773)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.783.019.442	300.420.102.090

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		33.900.000	33.900.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	113.867.500.000	123.241.500.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	33.900.700.000	55.140.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	2.586.006.760.000	2.636.356.180.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		1.448.441.710.000	1.360.376.130.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		50.000.000	50.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.135.135.000.000	1.275.085.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		50.000	50.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.380.000.000	845.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	134.530.000	110.040.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		134.530.000	110.040.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
026	3. Tiền gửi của khách hàng	25	45.076.652.526	13.010.016.059
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		44.906.190.311	12.989.528.333
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		83.062.215	20.487.726
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		82.253.767	19.680.087
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		808.448	807.639
030	3.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		87.400.000	-
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	36.525.677.183	13.010.016.059
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		36.419.481.471	12.895.623.046
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		106.195.712	114.393.013
032	5. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		87.400.000	-
035	13. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	8.463.575.343	-



Nguyễn Thị Năm
Người lập biểu



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	
			2024	2023	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5.667.704.662	1.337.416.768	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	5.667.704.662	1.337.416.768
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	-	
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.b)	646.189.063	2.461.656.659
04	1.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.b)	1.301.054.795	3.510.978.417
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.095.204.485	2.278.365.570
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	452.970.000
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		662.924.880	1.001.231.564
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		215.000.000	195.634.545
20		Cộng doanh thu hoạt động	9.588.077.885	11.238.253.523	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.773.015.133	59.319.098.382	
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	1.773.015.133	59.319.098.382
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	22.998.702	19.706.696	
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.705.390.084	6.321.132.032	
29	2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	250.554.988	
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	438.865.972	748.031.053	
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	220.865.883	1.282.187.604	
40		Cộng chi phí hoạt động	8.161.135.774	67.940.710.755	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 30					
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	29.222.743	83.942.046	
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	29.222.743	83.942.046	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 31					
52	4.1	Chi phí lãi vay	-	854.507.074	
60		Cộng chi phí tài chính	-	854.507.074	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	6.076.957.746	5.845.046.404
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(4.620.792.892)	(63.318.068.664)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	33	8.287.064	450.282.192
72	8.2 Chi phí khác	34	613.419.078	128.869.999
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(605.132.014)	321.412.193
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(5.225.924.906)	(62.996.656.471)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(5.225.924.906)	(62.996.656.471)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>(5.225.924.906)</u>	<u>(62.996.656.471)</u>
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		5.754.848.434	39.723.702.599
400	Tổng thu nhập toàn diện		5.754.848.434	39.723.702.599
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	(154)	(1.858)



Nguyễn Thị Năm
Người lập biểu



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng





Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.225.924.906)	(62.996.656.471)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.591.082.491	3.481.186.923
03	- Khấu hao tài sản cố định		2.562.505.234	2.710.621.895
04	- Các khoản dự phòng		57.800.000	
06	- Chi phí lãi vay		-	854.507.074
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.222.743)	(83.942.046)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.309.990.841)	36.205.237.739
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		8.172.202.437	5.738.241.182
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		28.705.180.471	52.603.769.677
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	3.809.000.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		76.924.659	88.634.274
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(230.431.328)	73.834.105
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		97.554.082	(2.189.593.498)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(67.659.604)	(88.410.659)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(448.954.728)	294.295.028
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.532.375.640)
44	- Lãi vay đã trả		-	(1.599.360.301)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(18.359.928)	210.634.991
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		8.568.800	8.538.400
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(611.988.039)	(153.335.449)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(129.886.625)	(62.805.657)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(57.867.830)	1.121.286
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.805.273.208)	(20.996.950.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.944.833.256)	(23.310.231.809)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(52.443.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		29.222.743	83.942.046
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.222.743	31.499.046

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


06 tháng đầu năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		-	777.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		-	777.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(18.010.000.000)
74.3	2.2 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		-	(18.010.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		-	<i>(17.233.000.000)</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(14.915.610.513)	(40.511.732.763)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		66.987.577.752	52.340.419.821
101.1	- Tiền		66.987.577.752	52.340.419.821
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	52.071.967.239	11.828.687.058
103.1	- Tiền		52.071.967.239	11.828.687.058

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**
06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		416.464.807.630	898.441.860.736
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(321.574.674.710)	(632.274.173.820)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		265.151.645.216	801.357.878.043
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(327.312.216.789)	(1.081.678.434.361)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(662.924.880)	(1.001.231.564)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		27.202.734.038	13.118.172.662
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(27.202.734.038)	(13.118.172.662)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		32.066.636.467	(15.154.100.966)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		13.010.016.059	30.400.652.069
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		13.010.016.059	30.400.652.069
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		12.989.528.333	28.388.922.491
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		20.487.726	2.011.729.578
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	25	45.076.652.526	15.246.551.103
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		45.076.652.526	15.246.551.103
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		44.906.190.311	14.036.405.449
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		83.062.215	1.210.145.654
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		87.400.000	-


Nguyễn Thị Năm
Người lập biểu


Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

06 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2023	01/01/2024	06 tháng đầu năm 2023		06 tháng đầu năm 2024		30/06/2023	30/06/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.875.649.570	2.875.649.570	-	-	-	-	2.875.649.570	2.875.649.570
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.875.649.570	2.875.649.570	-	-	-	-	2.875.649.570	2.875.649.570
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(28.448.760.545)	1.846.721.219	39.723.702.599	-	5.754.848.434	-	11.274.942.054	7.601.569.653
5. Lợi nhuận chưa phân phối		15.436.007.260	(49.145.412.773)	(62.996.656.471)	-	(5.225.924.906)	-	(47.560.649.211)	(54.371.337.679)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		15.436.007.260	(49.145.412.773)	(62.996.656.471)	-	(5.225.924.906)	-	(47.560.649.211)	(54.371.337.679)
TỔNG CỘNG		331.738.545.855	297.452.607.586	(23.272.953.872)	-	528.923.528	-	308.465.591.983	297.981.531.114
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi, lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(28.448.760.545)	1.846.721.219	39.723.702.599	-	5.754.848.434	-	11.274.942.054	7.601.569.653
TỔNG CỘNG		(28.448.760.545)	1.846.721.219	39.723.702.599	-	5.754.848.434	-	11.274.942.054	7.601.569.653




Nguyễn Thị Năm
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019, Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 và giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 20 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 339.000.000.000 đồng; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 30 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2024, do ảnh hưởng của tình hình thị trường chứng khoán chưa ổn định, nên doanh thu các hoạt động của Công ty (bao gồm các hoạt động tư vấn tài chính, bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tự doanh và môi giới chứng khoán) giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó hoạt động của Công ty vẫn ghi nhận các chi phí cố định, thường xuyên. Nguyên nhân trên dẫn tới tổng doanh thu của Công ty 6 tháng đầu năm 2024 giảm gần 14,68% so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC, ngày 7/4/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC, như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03 năm
- Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán	03 - 10 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ một đến hai năm.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ này là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ này không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện giữa niên độ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Như vậy, đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

2.17 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	5.133.600	64.349.758.000
- Cổ phiếu	5.133.600	64.349.758.000
Của nhà đầu tư	66.775.003	738.039.482.340
- Cổ phiếu	66.775.003	738.039.482.340
	<u>71.908.603</u>	<u>802.389.240.340</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	9.268.842	15.268.842
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	52.062.698.397	66.972.308.910
	<u>52.071.967.239</u>	<u>66.987.577.752</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	111.562.505.671	119.165.496.000	117.602.358.745	119.450.500.640
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	57.770.700.000	57.770.700.000	59.010.000.000	59.010.000.000
Trái phiếu niêm yết (*)	20.620.676	19.200.000	20.620.676	19.200.000
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	1.608.318.318	1.608.318.318	23.034.345.715	23.034.345.715
	170.962.144.665	178.563.714.318	199.667.325.136	201.514.046.355

b) Các khoản cho vay

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin	3.714.505.797	11.095.412.544
Hoạt động ứng trước tiền bán	46.891.290	838.186.980
	3.761.397.087	11.933.599.524

30/06/2024
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
A
83
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
Đ. Đ. Đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	170.962.144.665	199.667.325.136	178.563.714.318	201.514.046.355	7.981.319.494	4.741.639.585	(379.749.841)	(2.894.918.366)	178.563.714.318	201.514.046.355
Cổ phiếu niêm yết (*)	111.562.505.671	117.602.358.745	119.165.496.000	119.450.500.640	7.981.319.494	4.741.639.585	(378.329.165)	(2.893.497.690)	119.165.496.000	119.450.500.640
- Sàn Hồ Chí Minh	111.562.505.671	117.602.358.745	119.165.496.000	119.450.500.640	7.981.319.494	4.741.639.585	(378.329.165)	(2.893.497.690)	119.165.496.000	119.450.500.640
- APH	35.480.577.370	42.689.232.000	38.294.244.000	39.888.506.880	2.813.666.630	-	-	(2.800.725.120)	38.294.244.000	39.888.506.880
- HII	12.347.334.010	12.347.334.010	15.559.326.000	13.899.664.560	3.211.991.990	1.552.330.550	-	-	15.559.326.000	13.899.664.560
- NHH	43.699.650.165	43.699.650.165	43.321.321.000	46.888.959.200	-	3.189.309.035	(378.329.165)	-	43.321.321.000	46.888.959.200
- AAA	20.034.944.126	18.866.142.570	21.990.605.000	18.773.370.000	1.955.660.874	-	-	(92.772.570)	21.990.605.000	18.773.370.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	57.770.700.000	59.010.000.000	57.770.700.000	59.010.000.000	-	-	-	-	57.770.700.000	59.010.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	10.980.000.000	10.980.000.000	10.980.000.000	10.980.000.000	-	-	-	-	10.980.000.000	10.980.000.000
- Công ty Cổ phần Phạm Gia An Phát	3.760.700.000	5.000.000.000	3.760.700.000	5.000.000.000	-	-	-	-	3.760.700.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	39.220.000.000	39.220.000.000	39.220.000.000	39.220.000.000	-	-	-	-	39.220.000.000	39.220.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	3.810.000.000	3.810.000.000	3.810.000.000	3.810.000.000	-	-	-	-	3.810.000.000	3.810.000.000
Trái phiếu	1.628.938.994	23.054.966.391	1.627.518.318	23.053.545.715	-	-	(1.420.676)	(1.420.676)	1.627.518.318	23.053.545.715
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục (**)	1.608.318.318	1.608.318.318	1.608.318.318	1.608.318.318	-	-	-	-	1.608.318.318	1.608.318.318
- Trái phiếu Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát (**)	-	21.426.027.397	-	21.426.027.397	-	-	-	-	-	21.426.027.397
- Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Mã CTG121031 (*)	20.620.676	20.620.676	19.200.000	19.200.000	-	-	(1.420.676)	(1.420.676)	19.200.000	19.200.000
	170.962.144.665	199.667.325.136	178.563.714.318	201.514.046.355	7.981.319.494	4.741.639.585	(379.749.841)	(2.894.918.366)	178.563.714.318	201.514.046.355

(*): Giá trị hợp lý của cổ phiếu và trái phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2023 và ngày 28/06/2024.

(**): Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu lãi hoạt động Margin	15.270.317	91.442.775
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	75.000	827.201
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	737.694.195	686.762.867
- Phải thu phí môi giới chứng khoán	3.228.522	1.865.083
- Phải thu phí tư vấn tài chính	289.000.000	289.000.000
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	445.465.673	395.897.784
	753.039.512	779.032.843

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tại ngày 01/01	86.700.000	-
Trích lập dự phòng	57.800.000	-
Tại ngày 30/06	144.500.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.626.182	2.626.182
	2.626.182	2.626.182

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí bảo trì thiết bị, quản lý	341.327.916	711.715.416
Chi phí bảo hành thiết bị	164.750.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.048.729	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	540.320.915	121.990.544
	1.050.447.560	833.705.960

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	128.043.124	216.500.047
Phí sử dụng thiết bị, quản lý	9.594.450	27.808.334
Chi phí sửa chữa văn phòng	256.702.916	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	94.371.924	12.190.905
	488.712.414	256.499.286

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

10 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng mua trái phiếu (*)	48.000.000.000	-
Đặt cọc thi công sửa chữa văn phòng	40.000.000	40.000.000
Đặt cọc bình nước Lavie	1.000.000	1.000.000
	48.041.000.000	41.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2024, khoản đặt cọc hợp đồng mua trái phiếu 48.000.000.000 VND bao gồm:

- Khoản đặt cọc 23 tỷ VND cho Công ty TNHH Phát triển YOTEI liên quan đến hợp đồng mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển YOTEI. Toàn bộ số tiền này đã được Công ty TNHH Phát triển YOTEI hoàn trả lại cùng tiền lãi phạt hợp đồng cho Công ty vào ngày 04/07/2024.

- Khoản đặt cọc 25 tỷ VND cho Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại YAMATO liên quan đến hợp đồng mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại YAMATO.

b) Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng tại tòa nhà ROX	576.332.314	817.059.106
Đặt cọc giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	46.000.000	-
	622.332.314	817.059.106

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	20.889.154.936	99.294.846	20.988.449.782
Tại ngày 30/06/2024	20.889.154.936	99.294.846	20.988.449.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	18.114.907.805	99.294.846	18.214.202.651
Khấu hao trong kỳ	1.408.796.908	-	1.408.796.908
Tại ngày 30/06/2024	19.523.704.713	99.294.846	19.622.999.559
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	2.774.247.131	-	2.774.247.131
Tại ngày 30/06/2024	1.365.450.223	-	1.365.450.223

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.154.466.782 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm kế toán</u> VND	<u>Phần mềm giao dịch chứng khoán</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	690.325.520	16.483.485.000	17.173.810.520
Tại ngày 30/06/2024	<u>690.325.520</u>	<u>16.483.485.000</u>	<u>17.173.810.520</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	690.325.520	12.411.334.395	13.101.659.915
Khấu hao trong kỳ	-	1.153.708.326	1.153.708.326
Tại ngày 30/06/2024	<u>690.325.520</u>	<u>13.565.042.721</u>	<u>14.255.368.241</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	4.072.150.605	4.072.150.605
Tại ngày 30/06/2024	<u>-</u>	<u>2.918.442.279</u>	<u>2.918.442.279</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.667.310.520 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Tiền nộp ban đầu	853.279.489	853.279.489
Tiền nộp bổ sung	7.957.188.922	7.957.188.922
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.208.138.081	1.310.090.096
Số dư cuối kỳ	<u>10.018.606.492</u>	<u>10.120.558.507</u>

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	46.572.245	96.626.304
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	75.653.826	83.467.597
	<u>122.226.071</u>	<u>180.093.901</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Công ty CP Đầu tư và Quản lý BĐS TNS PROPERTY	43.633.316	45.174.352
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	-	90.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT	-	28.160.000
Phải trả các đối tượng khác	-	7.971.842
	<u>43.633.316</u>	<u>171.306.194</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần tập đoàn BGI	-	160.000.000
Công ty CP đầu tư Apax Holdings	148.000.000	148.000.000
Công ty CP Tập đoàn TPG	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	110.000.000	110.000.000
Công ty CP SX và Thương mại Nhựa Việt Thành	-	19.500.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	12.963.699	12.963.699
	370.963.699	550.463.699

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	151.201.868	763.189.907
	151.201.868	763.189.907

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	148.752.753	216.976.483
Chi phí phải trả khác	2.153.416	1.589.290
	150.906.169	218.565.773

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	354.900.000	354.900.000
	354.900.000	354.900.000

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của cổ đông khác (dưới 5%)	100,00	339.000.000.000	100,00	339.000.000.000
	100,00	339.000.000.000	100,00	339.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b)	Lợi nhuận chưa phân phối		
		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(54.371.337.679)	(49.145.412.773)
		(54.371.337.679)	(49.145.412.773)
c)	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
		06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(49.145.412.773)	15.436.007.260
	Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	(5.225.924.906)	(62.996.656.471)
	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(54.371.337.679)	(47.560.649.211)
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	(54.371.337.679)	(47.560.649.211)
d)	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
		06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.000.000.000	339.000.000.000
	- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	339.000.000.000	339.000.000.000
	- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	339.000.000.000	339.000.000.000
e)	Cổ phiếu		
		30/06/2024	01/01/2024
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.900.000	33.900.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.900.000	33.900.000
	- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.900.000	33.900.000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.900.000	33.900.000
	- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.900.000	33.900.000
	Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
21	TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	113.867.500.000	123.241.500.000
		113.867.500.000	123.241.500.000
22	TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	33.900.700.000	55.140.000.000
		33.900.700.000	55.140.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.448.441.710.000	1.360.376.130.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	50.000.000	50.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.135.135.000.000	1.275.085.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	50.000	50.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.380.000.000	845.000.000
	2.586.006.760.000	2.636.356.180.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	134.530.000	110.040.000
	134.530.000	110.040.000

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	44.906.190.311	12.989.528.333
1. Nhà đầu tư trong nước	44.800.803.047	12.875.942.959
2. Nhà đầu tư nước ngoài	105.387.264	113.585.374
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	83.062.215	20.487.726
1. Nhà đầu tư trong nước	82.253.767	19.680.087
2. Nhà đầu tư nước ngoài	808.448	807.639
Tiền gửi của tổ chức phát hành	87.400.000	-
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	87.400.000	-
	45.076.652.526	13.010.016.059

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	36.442.614.968	12.989.528.333
1.1 Nhà đầu tư trong nước	36.337.227.704	12.875.942.959
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	105.387.264	113.585.374
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	83.062.215	20.487.726
2.1 Nhà đầu tư trong nước	82.253.767	19.680.087
2.2 Nhà đầu tư nước ngoài	808.448	807.639
	36.525.677.183	13.010.016.059

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	8.463.575.343	-
	8.463.575.343	-

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	3.729.776.114	11.186.855.319
1.1 Phải trả gốc margin	3.714.505.797	11.095.412.544
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	3.714.505.797	11.095.412.544
1.2 Phải trả lãi margin	15.270.317	91.442.775
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	15.270.317	91.442.775
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	46.966.290	839.014.181
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	46.891.290	838.186.980
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	46.891.290	838.186.980
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	75.000	827.201
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	75.000	827.201
	3.776.742.404	12.025.869.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	37.855.164.000	32.534.447.074	5.667.704.662	346.987.736	94.577.500	21.581.009.360
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	25.438.000.000
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	2.888.061.625
Trái phiếu chưa niêm yết	20.000.000.000	21.426.027.397	-	1.426.027.397	1.242.839.268	9.412.027.397
	57.855.164.000	53.960.474.471	5.667.704.662	1.773.015.133	1.337.416.768	59.319.098.382

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, AFS		
Từ các khoản cho vay	646.189.063	2.461.656.659
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.301.054.795	3.510.978.417
	1.947.243.858	5.972.635.076
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	29.222.743	83.942.046
	29.222.743	83.942.046
31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	854.507.074
	-	854.507.074
32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.706.435.051	2.961.977.254
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	-	97.869.600
Chi phí công cụ, dụng cụ	166.380.192	90.660.005
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	27.321.300	51.700.139
Chi phí thuế, phí và lệ phí	227.893.110	293.942.064
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	57.800.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.839.195.619	2.289.317.144
Chi phí khác	51.932.474	59.580.198
	6.076.957.746	5.845.046.404
33 . THU NHẬP KHÁC		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	8.287.038	-
Tiền phạt thu được	-	450.082.192
Các khoản khác	26	200.000
	8.287.064	450.282.192

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

34 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	535.000.000	-
Thù lao ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Các khoản khác	54.419.078	104.869.999
	613.419.078	128.869.999

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.225.924.906)	(62.996.656.471)
Các khoản điều chỉnh tăng	613.419.078	128.869.999
- Chi phí không hợp lệ	613.419.078	128.869.999
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.612.505.828)	(62.867.786.472)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	1.532.375.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(1.532.375.640)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(5.225.924.906)	(62.996.656.471)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.225.924.906)	(62.996.656.471)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.900.000	33.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(154)	(1.858)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	178.563.714.318	-	-	178.563.714.318
	<u>178.563.714.318</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>178.563.714.318</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	201.514.046.355	-	-	201.514.046.355
	<u>201.514.046.355</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>201.514.046.355</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	52.062.698.397	-	-	52.062.698.397
Các khoản phải thu	753.039.512	-	-	753.039.512
Các khoản cho vay	3.761.397.087	-	-	3.761.397.087
	56.577.134.996	-	-	56.577.134.996
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	66.972.308.910	-	-	66.972.308.910
Các khoản phải thu	779.032.843	-	-	779.032.843
Các khoản cho vay	11.933.599.524	-	-	11.933.599.524
	79.684.941.277	-	-	79.684.941.277

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	520.759.387	-	-	520.759.387
Chi phí phải trả	150.906.169	-	-	150.906.169
	671.665.556	-	-	671.665.556
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	706.300.095	-	-	706.300.095
Chi phí phải trả	218.565.773	-	-	218.565.773
	924.865.868	-	-	924.865.868

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	1.758.129.365	6.968.759.457	646.189.063	215.000.000	9.588.077.885
Chi phí hoạt động	6.144.256.056	1.796.013.835	-	220.865.883	8.161.135.774
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	29.222.743
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	6.076.957.746
Kết quả hoạt động	(4.386.126.691)	5.172.745.622	646.189.063	(5.865.883)	(4.620.792.892)
Tài sản bộ phận trực tiếp	10.467.300.687	178.563.714.318	3.776.742.404	289.000.000	193.096.757.409
Tài sản không phân bổ					106.686.262.033
Tổng tài sản	10.467.300.687	178.563.714.318	3.776.742.404	289.000.000	299.783.019.442
Nợ phải trả không phân bổ					1.801.488.328
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.801.488.328

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

Chức danh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Ông Luyện Quang Thắng	265.269.202	276.623.711
Ông Phạm Hoàng Hải	131.164.456	135.866.922
Bà Lê Thị Giang	136.224.604	137.770.721
Ông Nguyễn Quang Anh	586.675.454	551.439.547
Ông Đỗ Đức Lộc	12.000.000	12.000.000
Bà Đinh Thị Lan Anh	6.000.000	6.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Nguyễn Thị Năm

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024



Bùi Thị Việt Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh

Tổng Giám đốc

